

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ
THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2022

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính quý I/2022



MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	2 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4 – 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	7 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.389.588.225	193.674.065.461
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	117.506.288.972	133.571.316.553
Tiền	111		9.716.288.972	133.571.316.553
Các khoản tương đương tiền	112		107.790.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.213.009.290	47.911.598.876
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	16.816.019.705	18.475.858.141
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	26.379.777.641	25.233.769.217
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.017.211.944	4.201.971.518
Hàng tồn kho	140	5.6	15.502.605.764	11.865.165.891
Hàng tồn kho	141		15.502.605.764	11.865.165.891
Tài sản ngắn hạn khác	150		167.684.199	325.984.141
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	126.833.334	325.984.141
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.15	40.850.865	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.108.644.039.917	1.092.245.061.963
Tài sản cố định	220		946.654.052.337	955.568.404.529
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	932.541.981.416	941.106.401.941
- Nguyên giá	222		1.009.219.436.811	1.009.044.436.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.677.455.395)	(67.938.034.870)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	14.112.070.921	14.462.002.588
- Nguyên giá	228		17.386.480.000	17.386.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.274.409.079)	(2.924.477.412)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	36.615.887.493	36.764.162.388
- Nguyên giá	231		37.564.119.824	37.564.119.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(948.232.331)	(799.957.436)
Tài sản dở dang dài hạn	240		28.250.000.000	-
Chi phí XDDB dở dang	242	5.7	28.250.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	74.700.000.000	74.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	74.700.000.000	74.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		22.424.100.087	25.212.495.046
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	22.424.100.087	25.212.495.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.289.033.628.142	1.285.919.127.424

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		492.679.651.794	505.692.547.115
Nợ ngắn hạn	310		261.487.351.215	259.155.426.766
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	18.257.435.094	21.992.139.422
Người mua trả tiền trước	312	5.14	1.593.623.113	1.354.380.241
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	502.925.800	1.636.322.856
Phải trả người lao động	314		5.646.257.627	4.558.488.274
Chi phí phải trả	315	5.16	937.847.671	937.847.672
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	53.194.500	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	234.496.067.410	228.676.248.301
Nợ dài hạn	330		231.192.300.579	246.537.120.349
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	7.458.181.819	7.518.181.819
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	223.734.118.760	239.018.938.530
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		796.353.976.348	780.226.580.309
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	518.749.980.000	780.226.580.309
Vốn góp của chủ sở hữu	411		518.749.980.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		518.749.980.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		277.603.996.348	365.226.580.309
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261.476.600.310	222.502.211.307
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.127.396.038	142.724.369.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.289.033.628.142	1.285.919.127.424

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I/2022

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm		
			Quý I/2022	Quý I/2021	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	88.908.232.533	75.535.024.185	75.535.024.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.908.232.533	75.535.024.185	75.535.024.185
Giá vốn hàng bán	11	6.2	57.407.572.301	43.580.392.852	43.580.392.852
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.500.660.232	31.954.631.333	31.954.631.333
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.407.414	1.423.382	1.423.382
Chi phí tài chính	22	6.4	9.997.327.993	11.790.695.073	11.790.695.073
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.770.407.993	11.563.775.073	11.563.775.073
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.043.528.267	4.315.158.371	4.315.158.371
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.466.211.386	15.850.201.271	15.850.201.271
Thu nhập khác	31		-	17.000.000	16.999.999
Chi phí khác	32		-	51.235	51.235
Lợi nhuận khác	40		-	16.948.765	16.948.764
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.466.211.386	15.867.150.036	15.867.150.035
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	338.815.348	625.900.604	625.900.604
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.127.396.038	15.241.249.432	15.241.249.431
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	389	367	367

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ THÚY AN

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CHỦ TỊCH HĐQT



HOÀNG TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính ba tháng đầu Năm 2022

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	16.466.211.386	15.867.150.035
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	9.237.627.087	4.852.479.991
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.407.414)	(1.423.382)
Chi phí lãi vay	6	9.770.407.993	11.790.695.073
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	35.467.839.052	32.508.901.717
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	657.738.721	(8.370.536.222)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.637.389.873)	(225.839.118)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.470.407.519)	(3.028.907.481)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.987.545.768	1.382.900.545
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.770.407.994)	(11.563.775.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.416.352.488)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.818.565.666	10.702.744.368
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.425.000.000)	(7.642.976.500)
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	(36.200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.407.414	1.423.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.418.592.586)	(43.841.553.118)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	90.057.124.199	60.816.711.606
Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.522.124.860)	(37.929.706.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.465.000.661)	22.887.005.424
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(16.065.027.581)	(10.251.803.326)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	133.571.316.553	23.433.997.599
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	117.506.288.972	13.182.194.273

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYẾN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 41.500.000 cổ phần), hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017.

Hiện nay, Công ty quản lý và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001.
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN Quý I/2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| - Thuốc | Nhập trước xuất trước |
| - Vật tư y tế | Nhập trước xuất trước |
| - Hóa chất y tế | Nhập trước xuất trước |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý I/2022

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 06 - 48 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 10 - 15 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý: | 10 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 – 20 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế,... Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý I/2022

31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt tại quỹ	1.711.186.243	3.604.062.125
Tiền gửi ngân hàng	8.005.102.729	129.967.254.428
Các khoản tương đương tiền	107.790.000.000	-
Cộng	117.506.288.972	133.571.316.553

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	74.700.000.000	-	74.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản Nhi Quốc tế TNH	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
Cộng	74.700.000.000	-	74.700.000.000	-

(*) Theo nghị quyết số 1015n/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên về việc góp vốn đầu tư thành lập công ty mới:

- Pháp nhân 1: Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 45% Vốn điều lệ tương ứng 31,5 tỷ đồng.

- Pháp nhân 2: Công ty Cổ phần Bệnh viện Sản nhi Quốc tế TNH với vốn điều lệ là 90 tỷ đồng, trong đó TNH sở hữu cổ phần với tỷ lệ 48% Vốn điều lệ tương ứng 43,2 tỷ đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, hai công ty vẫn đang trong quá trình xin cấp phép, chưa đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
Quý I/2022**5.3 Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.816.019.705	-	18.475.858.141	-
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	14.361.395.439	-	16.131.662.532	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tam Phát	-	-	450.000.000	-
Công ty TNHH Glonics Việt Nam	1.006.304.000	-	358.974.000	-
Công ty TNHH WIHA Việt Nam	-	-	729.291.620	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	84.492.000	-	244.908.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.363.828.266	-	561.021.989	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.816.019.705	-	18.475.858.141	-

5.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	26.379.777.641	-	25.233.769.217	-
Công ty TNHH thương mại - kỹ thuật Vimetech	3.208.500.000	-	3.208.500.000	-
Công ty TNHH Xuân Thủy	22.682.211.104	-	21.577.211.104	-
Các nhà cung cấp khác	489.066.537	-	448.058.113	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.379.777.641	-	25.233.769.217	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B 09a – DN
 Quý I/2022

5.5 Phải thu khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.017.211.944	-	4.201.971.518	-
- Tạm ứng	4.005.000.000	-	4.014.876.551	-
- Bảo hiểm xã hội	12.211.944	-	187.094.967	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.017.211.944	-	4.201.971.518	-

5.6 Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	15.502.605.764	-	11.865.165.891	-
Cộng	15.502.605.764	-	11.865.165.891	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	28.250.000.000	-
<i>Dự án đầu tư, xây dựng CN bệnh viện tại Bắc Giang</i>	28.250.000.000	-
Cộng	28.250.000.000	-

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Quý I/2022

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	17.386.480.000	17.386.480.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	17.386.480.000	17.386.480.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.924.477.412	2.924.477.412
- Khấu hao trong kỳ	349.931.667	349.931.667
Số dư cuối kỳ	3.274.409.079	3.274.409.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	14.462.002.588	14.462.002.588
Số dư cuối kỳ	14.112.070.921	14.112.070.921

5.10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	37.564.119.824	37.564.119.824
- Tắt trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	37.564.119.824	37.564.119.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	799.957.436	799.957.436
- Khấu hao trong kỳ	148.274.895	148.274.895
Số dư cuối kỳ	948.232.331	948.232.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại thời điểm đầu năm	36.764.162.388	36.764.162.388
Tại thời điểm cuối kỳ	36.615.887.493	36.615.887.493

5.11 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	126.833.3334	325.984.141
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	22.424.100.087	25.212.495.046
Cộng	22.550.933.421	25.538.479.187

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý I/2022

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu năm (VND)		Tăng trong kỳ (VND)		Giảm trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ					Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn		70.187.914.221	64.739.175.484	89.037.204.199		83.435.305.090		75.849.813.330	75.849.813.330
(i)	NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên	59.810.529.123	59.810.529.123	28.833.066.232		73.435.683.392		15.207.901.963	15.207.901.963
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	4.928.646.341	4.928.646.341	-		-		4.928.646.341	4.928.646.341
(iii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.448.738.757	-	60.264.147.967		9.999.621.698		55.713.265.026	55.713.265.026
(iv)	Vay cá nhân	-	-	-		-		-	-
b) Gốc vay dài hạn		305.497.792.610	286.957.592.610	733.000.000		16.086.819.770		290.143.972.840	290.143.972.840
(v)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	184.000.000.000	184.000.000.000	-		8.000.000.000		176.000.000.000	176.000.000.000
(vi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	16.839.935.664	16.839.935.664	-		1.404.000.000		15.435.935.664	15.435.935.664
(vii)	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	138.000.000	138.000.000	-		69.000.000		69.000.000	69.000.000
(viii)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	85.979.656.946	85.979.656.946	-		6.613.819.770		79.365.837.176	79.365.837.176
(ix)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	18.540.200.000	-	733.000.000		-		19.273.200.000	19.273.200.000
c) Nợ dài hạn		92.009.480.000	92.009.480.000	226.920.000		-		92.236.400.000	92.236.400.000
(x)	Trái phiếu	92.009.480.000	92.009.480.000	226.920.000		-		92.236.400.000	92.236.400.000
Cộng		467.695.186.831	443.706.248.074	90.057.124.199		99.522.124.860		458.230.186.170	458.230.186.170

Mẫu số B 09a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý I/2022

b) Trả
Phản loại vay dài hạn đến hạn

Mẫu số B 09a – DN

	Số đầu năm (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	138.000.000	138.000.000	69.000.000	69.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000	5.616.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	26.455.279.080	26.455.279.080	26.455.279.080	26.455.279.080
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	2.269.575.000	2.269.575.000	2.269.575.000	2.269.575.000
Trái phiếu đến hạn trả	92.009.480.000	92.009.480.000	92.236.400.000	92.236.400.000
Cộng	158.488.334.080	158.488.334.080	158.646.254.080	158.646.254.080

5.13 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	18.257.435.094	18.257.435.094	21.992.189.422	21.992.189.422
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	1.480.419.290	1.480.419.290	3.609.478.820	3.609.478.820
Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển ACT Việt Nam	5.108.746.775	5.108.746.775	6.275.634.830	6.275.634.830
Các khách hàng khác	8.518.269.029	8.518.269.029	8.957.025.772	8.957.025.772
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.257.435.094	18.257.435.094	21.992.139.422	21.992.139.422

5.14 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.593.623.113	1.593.623.113	1.354.380.241	1.354.380.241
Bệnh nhân trả trước	1.544.161.113	1.544.161.113	1.304.918.241	1.304.918.241
Công ty cổ phần DongWha Việt Nam	49.462.000	49.462.000	49.462.000	49.462.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.593.623.113	1.593.623.113	1.354.380.241	1.354.380.241

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý I/2022

Mẫu số B 09 – DN**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm (VND)		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (VND)	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	32.418.923		73.269.788	40.850.865	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.412.569.353	338.815.348	1.416.352.488	-	335.032.213
Thuế thu nhập cá nhân	-	191.334.580	345.292.281	368.733.274	-	167.893.587
Lệ phí môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	1.636.322.856	689.107.629	1.863.355.550	40.850.865	502.925.800

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Quý I/2022

5.16 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	937.847.671	937.847.672
Chi phí lãi vay	937.847.671	937.847.672
b) Dài hạn	-	-
Cộng	937.847.671	937.847.672

5.17 Phải trả khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
a) Ngắn hạn	53.194.500	-
Kinh phí công đoàn	53.194.500	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	53.194.500	-

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.458.181.819	7.518.181.819
Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.458.181.819	7.518.181.819
Cộng	7.458.181.819	7.518.181.819

5.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Tổng (VND)
Số dư đầu năm trước	415.000.000.000	222.502.211.307	637.502.211.307
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	142.724.369.002	88.831.873.237
Số dư đầu năm nay	415.000.000.000	365.226.580.309	780.226.580.309
Tăng vốn trong năm	-	16.127.396.039	16.127.396.039
Lãi trong kỳ này	-	16.127.396.039	16.127.396.039
Phân phối lợi nhuận	103.749.980.000	(103.749.980.000)	-
Số dư cuối kỳ	518.749.980.000	277.603.996.348	796.353.976.348

Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng CP đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu tăng trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu chia cổ tức	10.374.998	
Cổ phiếu phổ thông	10.374.998	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.874.998	41.500.000
Cổ phiếu phổ thông	51.874.998	41.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ khác	88.908.232.533	75.535.024.185
Cộng	88.908.232.533	75.535.024.185

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	57.407.572.301	43.580.392.852
Cộng	57.407.572.301	43.580.392.852

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
Lãi tiền gửi	6.407.414	1.423.382
Cộng	6.407.414	1.423.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Quý I/2022

6.4 Chi phí tài chính

	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
Lãi vay	9.770.407.993	11.563.775.073
Chi phí phát hành trái phiếu	226.920.000	226.920.000
Cộng	9.997.327.993	11.790.695.073

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.043.528.267	4.315.158.371
Chi phí nhân viên	3.903.288.236	3.044.952.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.140.240.031	1.270.206.141
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	5.043.528.267	4.315.158.371

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	338.815.348	625.900.604
Trong đó:		
- Dịch vụ y tế (sau khi giảm 50%)	338.815.348	625.900.604
- Dịch vụ khác	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338.815.348	625.900.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Quý I/2022

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2022 (VND)	Quý I/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.127.396.038	15.241.249.432
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.127.396.038	15.241.249.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	41.500.000	41.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	389	367

(*) Ngày 31/3/2022, Công ty mới nhận được Thông báo số 675/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết. Do đó số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ vẫn là 41.500.000 Cổ phiếu.

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính quý 1/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính quý I/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ngày 07/04/2022, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 29/2022/NĐ-HĐQT về việc thành lập chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên tại Bắc Giang của Công ty và bổ nhiệm người đứng đầu chi nhánh.

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào chưa được công bố có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Quý I/2022

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2021 của Công ty.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý I/2022

Mẫu số B 09a – DN

Phụ lục 1:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	834.000.427.322	164.732.518.205	9.980.776.684	330.714.600	1.009.044.436.811
- Tăng trong kỳ	-	175.000.000	-	-	175.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	834.000.427.322	164.907.518.205	9.980.776.684	330.714.600	1.009.219.436.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	36.383.840.827	28.989.532.406	2.490.716.783	73.944.855	67.938.034.871
- Khấu hao trong kỳ	5.620.110.373	2.893.957.091	216.397.696	8.955.365	8.739.420.525
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.003.951.200	31.883.489.497	2.707.114.479	82.900.220	76.677.455.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	797.616.586.495	135.742.985.799	7.490.059.901	256.769.745	941.106.401.940
Số dư cuối kỳ	791.996.476.122	133.024.028.708	7.273.662.205	247.814.380	932.541.981.415

